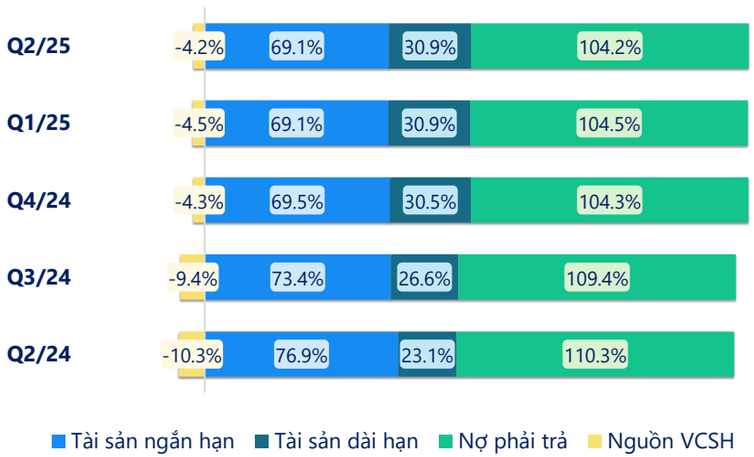
FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	2.0
EPS	1,756

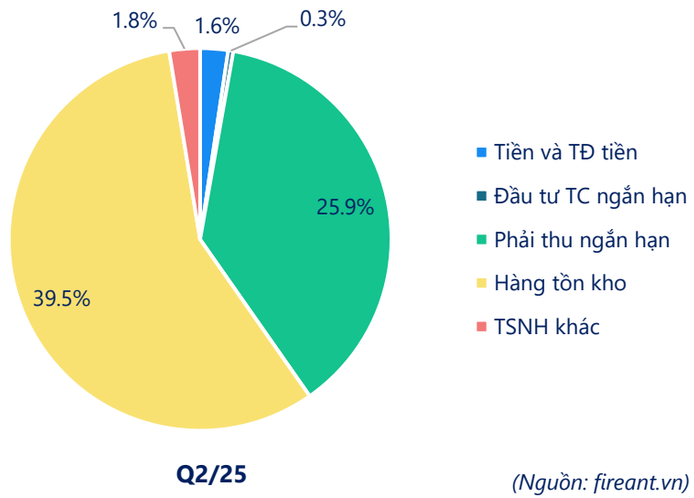
	YTD	1T	3T	6T
TCK	-5.4%	0.0%	-27.1%	-5.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



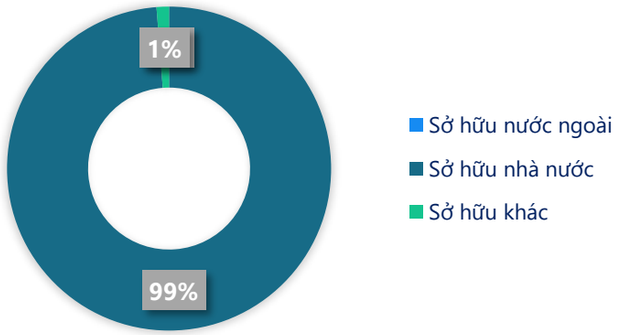
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



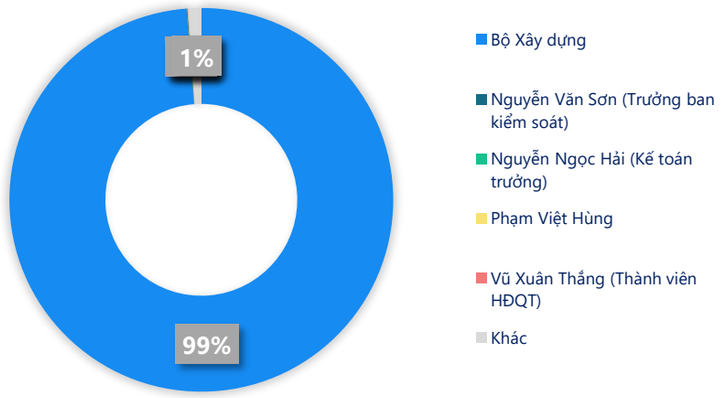
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



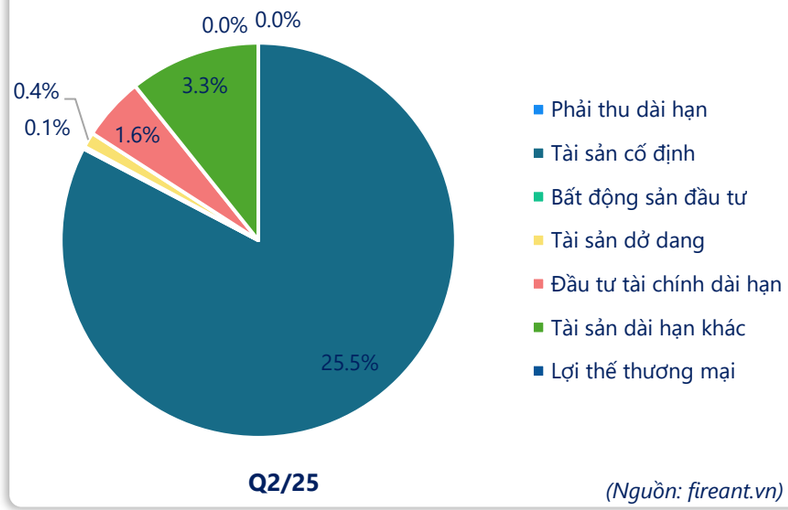
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

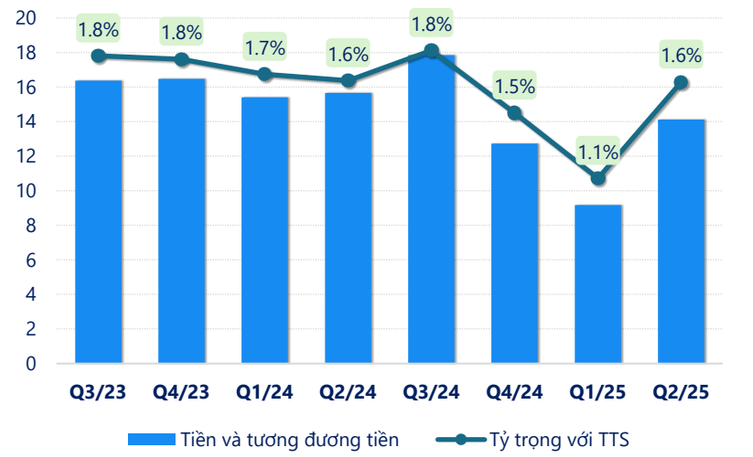


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

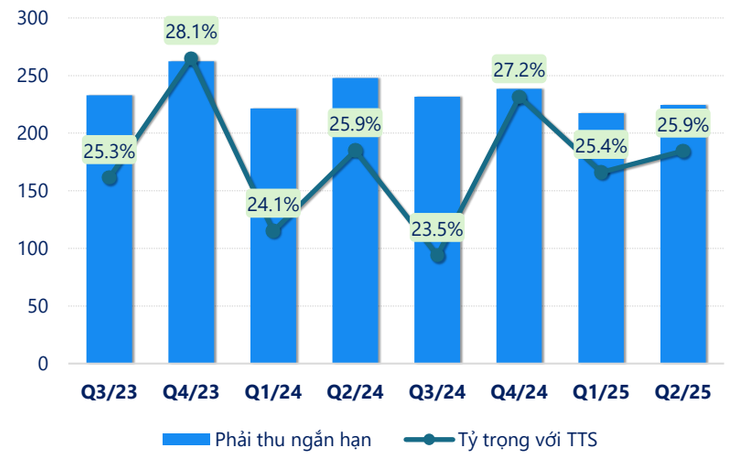
Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Tiền và tương đương tiền



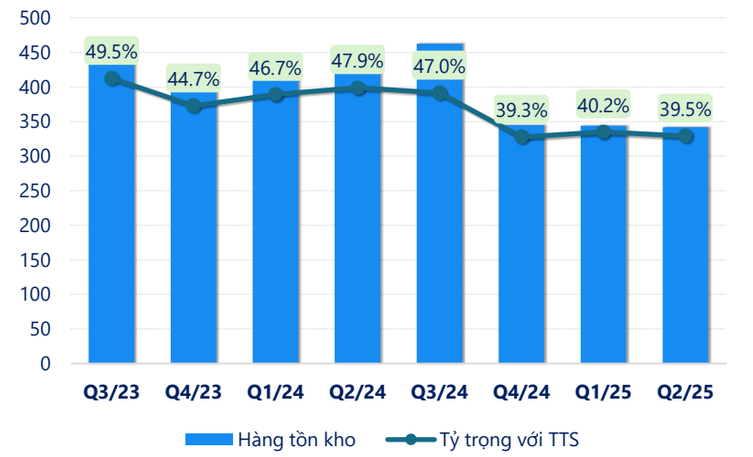
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



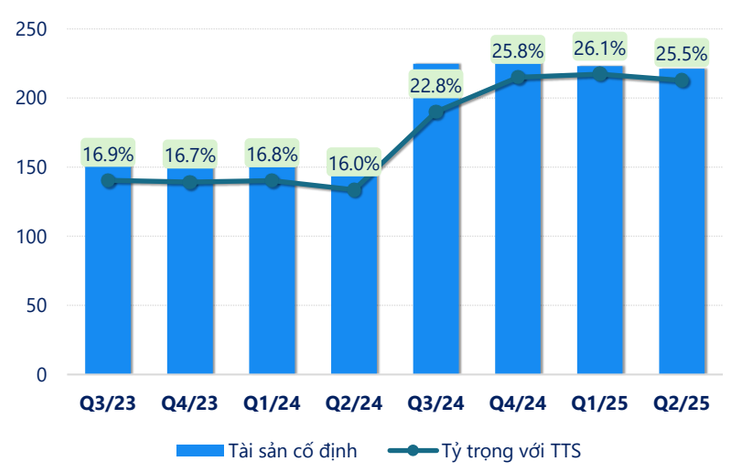
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



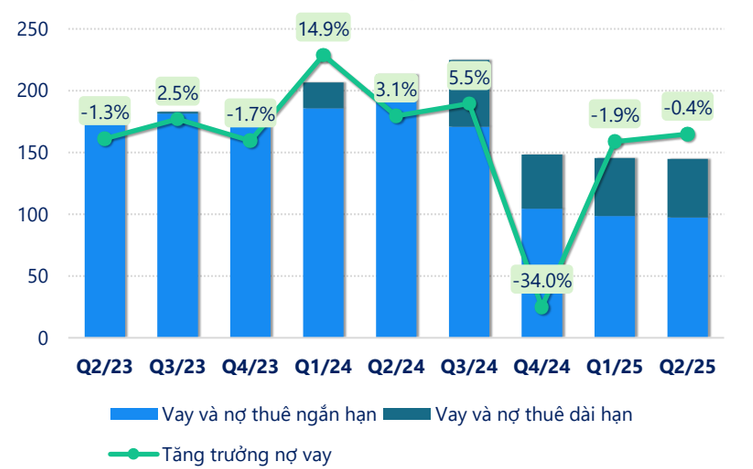
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



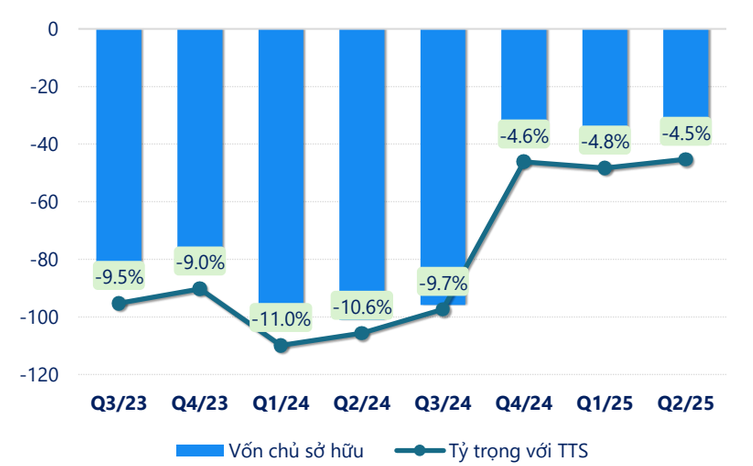
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

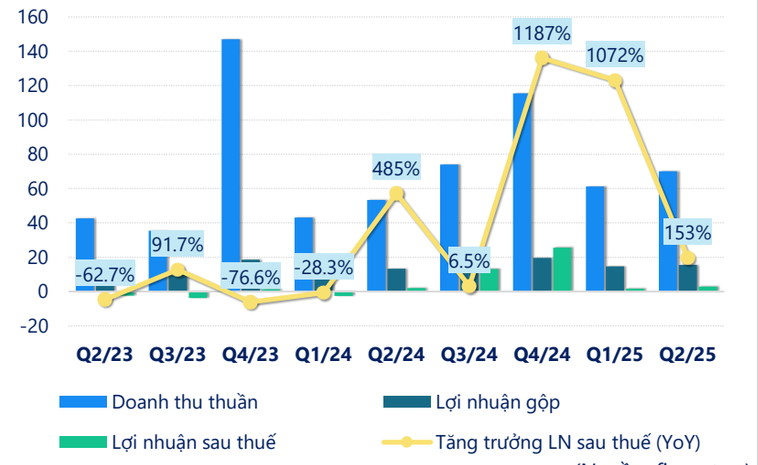


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

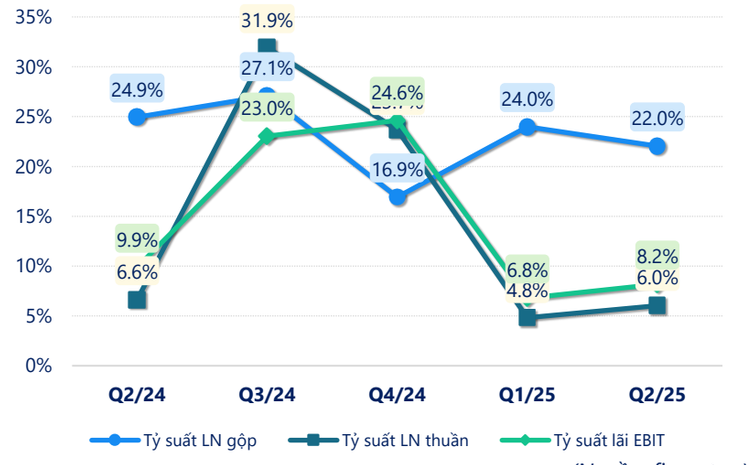
Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Kết quả kinh doanh



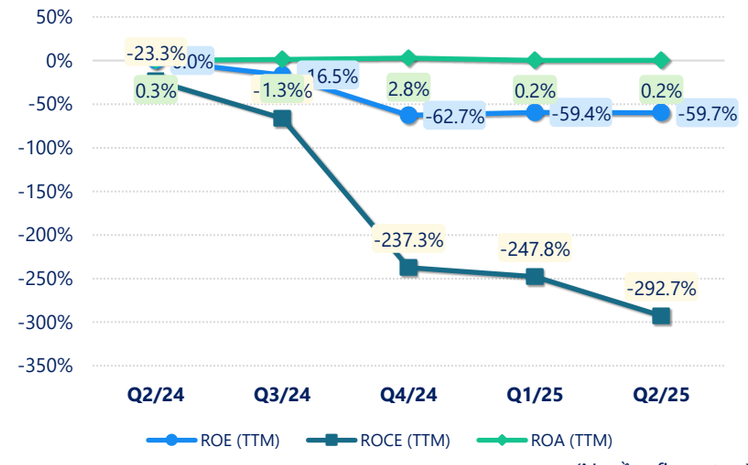
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



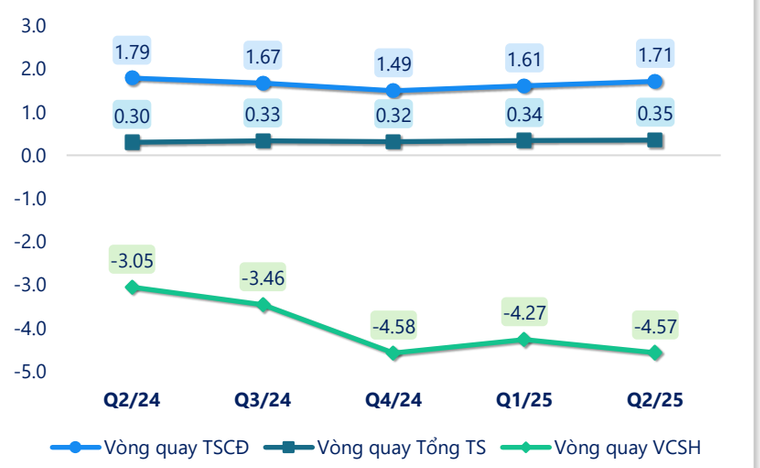
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



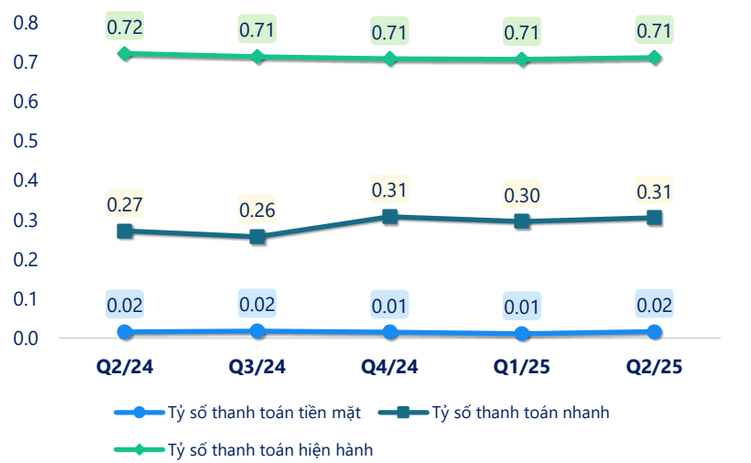
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



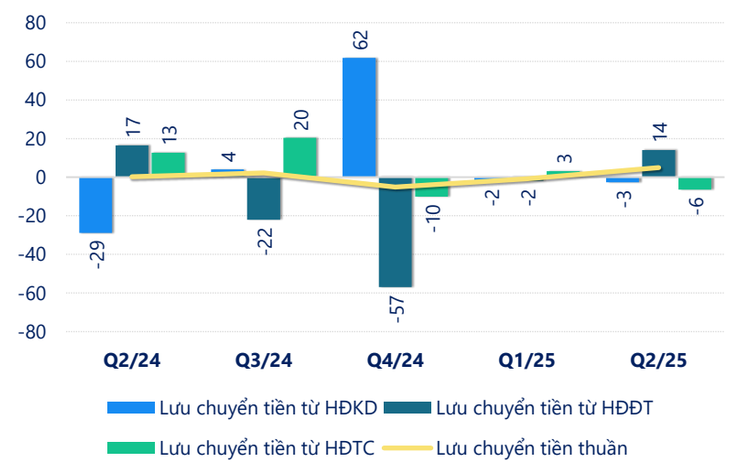
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**866**	**898**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	599	630	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	14.1	10.00	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.58	2.54	1.4%
Phải thu ngắn hạn	225	258	-13.0%
Hàng tồn kho	342	345	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	13.8	12.8%
Tài sản dài hạn	**267**	**268**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0.90	-100%
Tài sản cố định	221	226	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	3.32	3.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	24.1	-42.6%
Tài sản dài hạn khác	**28.7**	**12.9**	**122%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	903	936	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**842**	**880**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.5	104	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.9	110	-9.0%
Nợ dài hạn	61.0	55.4	10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.4	43.8	8.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-36.3**	**-38.2**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-39.2**	**-41.1**	**4.6%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	53.3	74.0	115	61.2	70.0
Giá vốn hàng bán	40.0	54.0	95.9	46.5	54.6
Lợi nhuận gộp	13.3	20.1	19.5	14.7	15.4
Doanh thu HĐTC	1.97	17.9	-0.15	0.04	2.39
Chi phí TC	3.16	3.86	3.00	2.35	2.64
Chi phí lãi vay	3.16	3.85	2.63	2.35	2.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.54	0.58	0.98	0.51	0.38
Chi phí QLDN	8.03	9.86	-11.9	8.90	10.6
LN thuần từ HĐKD	3.52	23.6	27.3	2.95	4.23
Lợi nhuận khác	-1.42	-10.4	-1.55	-1.15	-1.15
LN trước thuế	2.10	13.2	25.8	1.80	3.09
Lợi nhuận sau thuế	2.02	13.1	25.5	1.63	2.88
LNST của CĐ cty mẹ	2.71	12.7	25.5	1.39	2.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.9	3.99	61.8	-1.96	-2.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.5	-22.1	-56.9	-1.94	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.6	20.3	-10.1	3.08	-6.48
Tiền đầu kỳ	15.4	15.7	17.8	10.00	9.17
Lưu chuyển tiền thuần	**0.24**	**2.20**	**-5.12**	**-0.83**	**4.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	17.8	12.7	9.17	14.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic